

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	22,300 VNĐ		
29/12/2023			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	1.4%	0%	-0.9%

Hệ số nguy cơ phá sản	0.80
Z - score (sản xuất)	(B3)
2023	Nguy hiểm

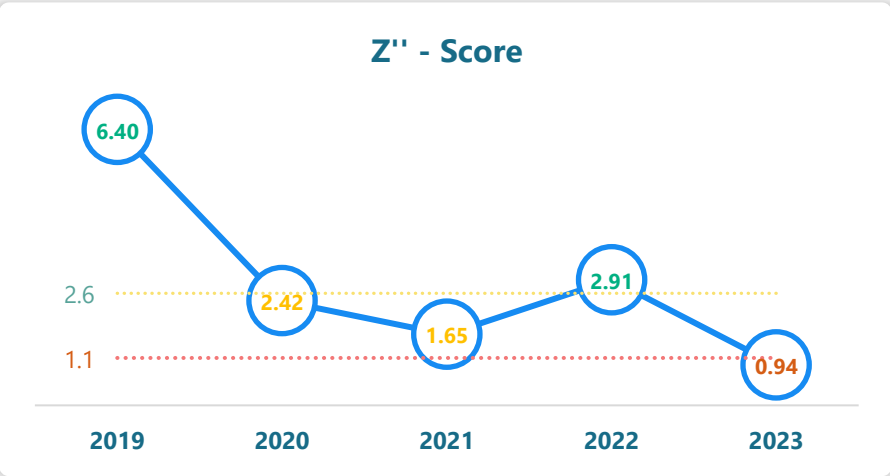
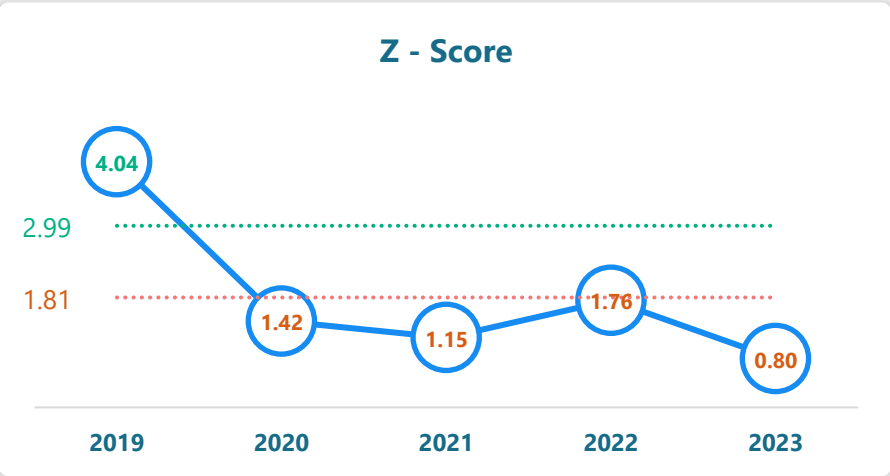
Hệ số nguy cơ phá sản	0.94
Z'' - score (phi sản xuất)	(B2)
2023	Nguy hiểm

DT thuần	2023	YoY
	766	▼ 224
	tỷ VNĐ	▼ 22.6%

LN sau thuế	2023	YoY
	137	▼ 311
	tỷ VNĐ	▼ 69.5%

ROE	2023	+/- YoY
	7.3%	▼ 21.5%

ROA	2023	+/- YoY
	3.1%	▼ 9.2%



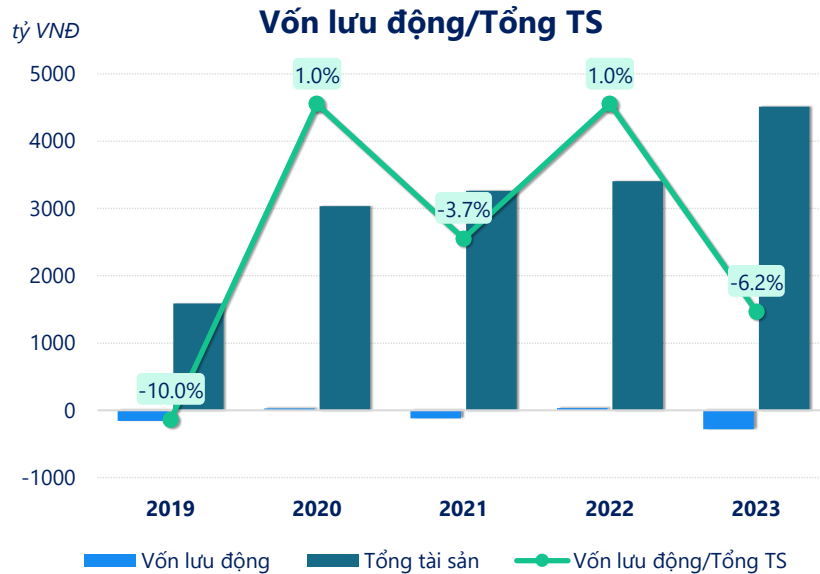
Xét với doanh nghiệp sản xuất: Với **Z-Score là 0.80 < 1.81**, cho thấy **VCP** nằm trong vùng nguy hiểm, có nguy cơ phá sản cao và không ổn định về tình hình tài chính.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: Với **Z''-Score là 0.94 < 1.1**, cho thấy **VCP** nằm trong vùng nguy hiểm, có nguy cơ phá sản cao và không ổn định về tình hình tài chính.

Kết quả kinh doanh **VCP** năm **2023**, doanh thu thuần **giảm mạnh 22.6%** chỉ còn **766.2** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **giảm mạnh 69.5%** chỉ còn **136.6** tỷ đồng.

Sự sụt giảm về doanh thu và lợi nhuận cùng với **ROE** ở mức **7.29%**. Cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng lợi nhuận. Cần tối ưu hóa hoạt động và quản lý vốn hiệu quả.

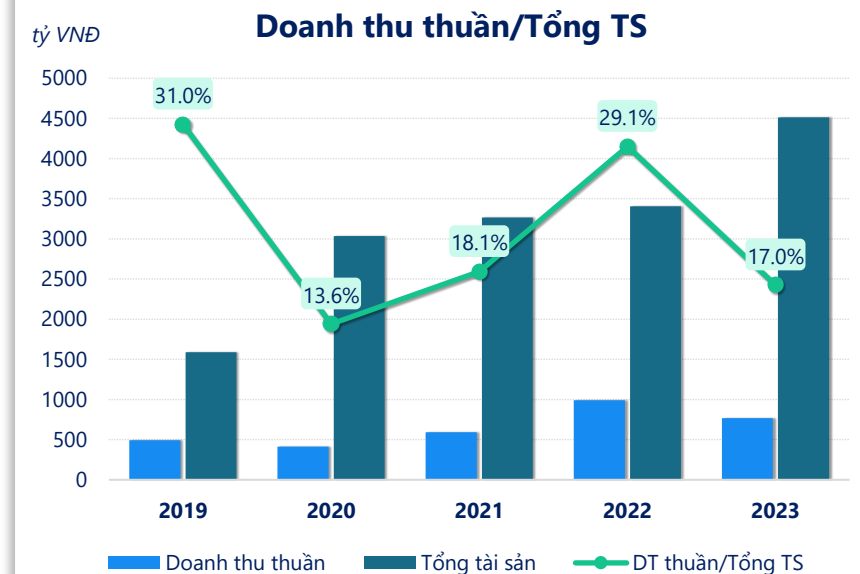
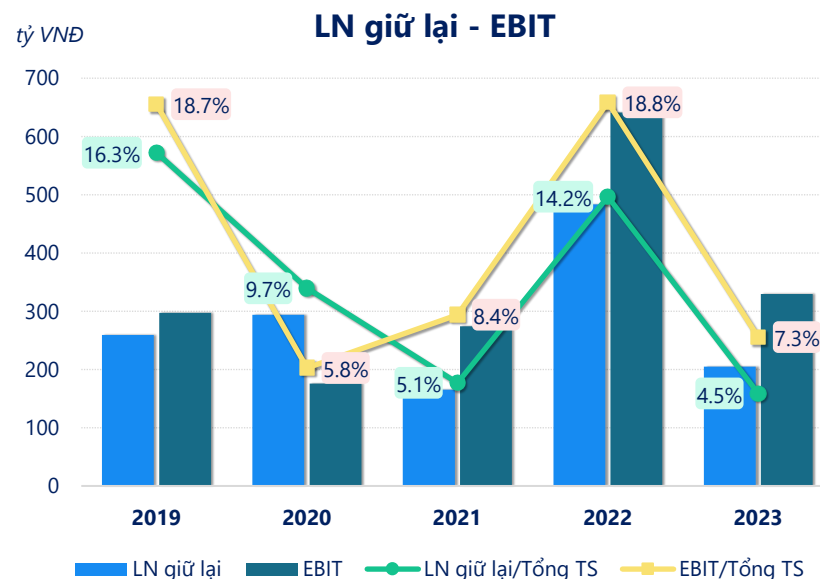
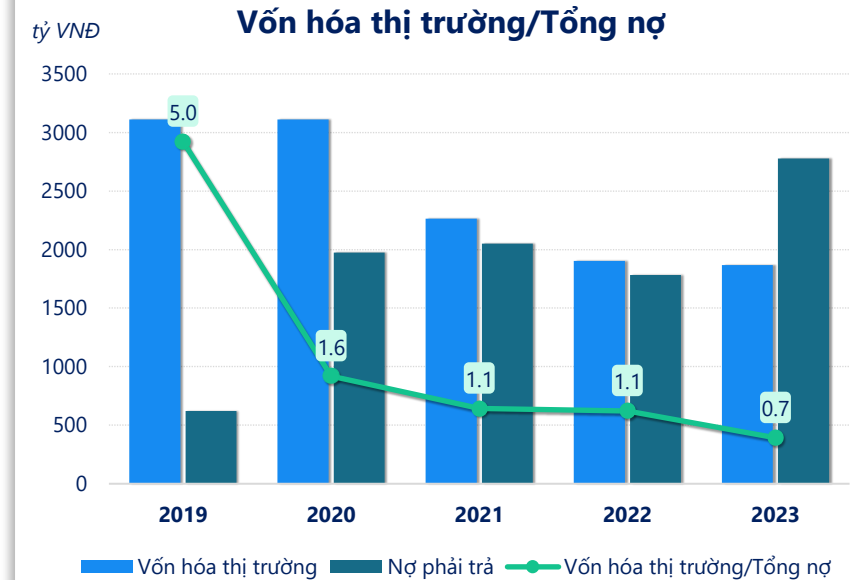
## CTCP Xây dựng và Năng lượng VCP (UPCOM: VCP)



**Vốn lưu động < 0** và **giảm** so với năm trước là một dấu hiệu đáng lo ngại về thanh khoản và tài chính của công ty. Có thể công ty đang gặp phải tình hình tài chính không ổn định. Công ty cần có sự quản lý tài chính hiệu quả, tái cấu trúc và tăng cường vốn lưu động.

**Tỷ lệ vốn hóa thị trường so với tổng nợ dưới 1** có thể cho thấy công ty đang gặp phải một số thách thức trong việc tạo ra giá trị cho cổ đông hoặc chưa thực sự quản lý nợ một cách hiệu quả.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
<b>Tổng tài sản</b>	<b>4,512</b>	<b>3,406</b>	<b>32.5%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>710</b>	<b>641</b>	<b>10.7%</b>
Tiền và tương đương tiền	201	25.9	675%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	16.0	0	
Phải thu ngắn hạn	367	571	-35.8%
Hàng tồn kho	98.5	19.0	418%
Tài sản ngắn hạn khác	28.6	25.5	12.5%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>3,802</b>	<b>2,765</b>	<b>37.5%</b>
Phải thu dài hạn	501	203	147%
Tài sản cố định	2,665	2,010	32.6%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	371	317	17.2%
Đầu tư tài chính dài hạn	5.22	0.73	614%
Tài sản dài hạn khác	30.6	21.8	40.6%
Lợi thế thương mại	228	213	7.5%
<b>Nợ phải trả</b>	<b>2,777</b>	<b>1,782</b>	<b>55.9%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>920</b>	<b>609</b>	<b>51.1%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	729	473	54.1%
Phải trả người bán ngắn hạn	85.6	46.0	86.2%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>1,857</b>	<b>1,173</b>	<b>58.3%</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	1,783	1,173	52.0%
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>1,734</b>	<b>1,624</b>	<b>6.8%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>1,734</b>	<b>1,624</b>	<b>6.8%</b>
Vốn điều lệ	838	838	0.0%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>492</b>	<b>412</b>	<b>592</b>	<b>990</b>	<b>766</b>
Giá vốn hàng bán	167	220	263	293	354
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>324</b>	<b>192</b>	<b>329</b>	<b>697</b>	<b>412</b>
Doanh thu HĐTC	1.73	0.94	3.76	3.53	7.41
Chi phí TC	54.0	121	199	169	183
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>53.2</b>	<b>119</b>	<b>196</b>	<b>166</b>	<b>177</b>
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	-0.79
Chi phí bán hàng	0	0	0	0.10	0.58
Chi phí QLDN	52.5	51.6	56.6	58.6	81.9
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>220</b>	<b>20.3</b>	<b>76.5</b>	<b>473</b>	<b>153</b>
Lợi nhuận khác	24.3	36.5	2.11	2.30	-0.80
<b>LN trước thuế</b>	<b>244</b>	<b>56.9</b>	<b>78.6</b>	<b>475</b>	<b>152</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>232</b>	<b>50.9</b>	<b>68.7</b>	<b>448</b>	<b>137</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>221</b>	<b>44.7</b>	<b>58.1</b>	<b>409</b>	<b>122</b>

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	252	-145	541	434	880
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-5.24	-892	-416	-188	-1,184
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-304	1,066	-124	-269	479
Tiền đầu kỳ	75.9	19.5	48.6	50.5	25.9
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>-56.4</b>	<b>29.1</b>	<b>1.86</b>	<b>-22.6</b>	<b>175</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	19.5	48.6	50.5	27.9	201